



Original Article

The Impact of Formalization on Firm Productivity: An Application of the Färe-Primont Index

Vu Van Huong^{1,*}, Tran Quang Tuyen², Le Van Dao², Dam Quang Trung¹

¹VNU University of Economics and Business, No. 144 Xuan Thuy Road, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

²VNU International School, No. 144 Xuan Thuy Road, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received: June 22, 2022

Revised: July 28, 2022; Accepted: October 25, 2022

Abstract: The study uses a balanced panel dataset and a two-step GMM estimation to figure out how the formalization of firms affects Vietnam's total factor productivity (TFP) and its decompositions. TFP is broken down into output-oriented technical efficiency (OTE), (ii) output-oriented scale efficiency (OSE), and (iii) residual mixed efficiency (RME) based on the Faure-Primont (FP) index to assess the impact of the formalization on different aspects of firm productivity. The results show that formalization plays an important role in the rise of TFP, OSE, and RME of SMEs in Vietnam. The findings imply that it is important to improve the business environment and formalize processes, which in turn promote productivity.

Keywords: Färe-Primont index, formalization, productivity, SMEs.

* Corresponding author.

E-mail address: huongvv@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jeb.v2i5.4855>

Vai trò chính thức hóa hoạt động của doanh nghiệp tới năng suất tổng hợp: Ứng dụng chỉ số Färe-Primont

Vũ Văn Hương^{1,*}, Trần Quang Tuyền², Lê Văn Đạo², Đàm Quang Trung¹

¹*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

²*Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 22 tháng 6 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 7 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 10 năm 2022

Tóm tắt: Sử dụng ước lượng moment tổng quát hai giai đoạn (GMM) với dữ liệu mảng cân bằng, nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa chính thức hóa hoạt động của doanh nghiệp và năng suất tổng hợp (TFP) tại Việt Nam. Áp dụng phương pháp chỉ số Färe-Primont (FP), TFP được phân tách thành hiệu quả kỹ thuật (OTE), hiệu quả quy mô (OSE) và hiệu quả phân bổ (RME), từ đó cho phép đánh giá cơ chế tác động của quá trình chính thức hóa tới các khía cạnh khác nhau trong cải thiện TFP. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò tích cực của chính thức hóa hoạt động tới TFP và các thành tố OSE, RME trong hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng thúc đẩy quá trình chính thức hóa của doanh nghiệp kết hợp với cải thiện môi trường kinh doanh góp phần quan trọng tới thúc đẩy TFP.

Từ khóa: Chỉ số Färe-Primont, chính thức hóa hoạt động, năng suất tổng hợp, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1. Giới thiệu

Chính thức hóa hoạt động của doanh nghiệp góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế (Goswami và cộng sự, 2019; La Porta và Shleifer, 2014)¹. Theo đó, một mặt quá trình này tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý kinh tế - xã hội hiệu quả (La Porta và Shleifer, 2014), mặt khác cải thiện chất lượng đời sống của người lao động và các bên liên quan nhờ tính ổn định của các cam kết (Rand và Torm, 2012; Zárate, 2022). Dù vậy, khá nhiều doanh nghiệp nhỏ tại các quốc gia đang phát triển vẫn chưa đăng ký chính thức hoạt động với chính quyền. La Porta và Shleifer (2014) ước lượng rằng khu vực không chính thức chiếm đến 35-40% nền kinh tế tại các quốc gia

có mức thu nhập thấp nhất (so với khoảng 20% các quốc gia thu nhập cao). Do đó, nghiên cứu về chính thức hóa hoạt động của doanh nghiệp là hết sức cần thiết.

Một trong những động cơ quan trọng và có tính quyết định đến quá trình chính thức hóa bền vững là liệu rằng quá trình này có cải thiện TFP của doanh nghiệp hay không. Cụ thể, khi chính thức hóa doanh nghiệp đi cùng với sự cải thiện về năng suất thì quá trình này được thích ứng và chuyển đổi nhanh chóng. Ngược lại, theo De Mel và cộng sự (2013), chính thức hóa hoạt động thường tạo ra chi phí đáng kể cho các doanh nghiệp nhỏ mà không cải thiện được năng suất của họ. Tại các quốc gia đang phát triển (như Việt Nam), sự bất cập của thị trường có thể ảnh

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: huongvv@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jeb.v2i5.4855>

¹ Theo một số nghiên cứu trước đây (ví dụ: Rand và Torm, 2012), chính thức hóa của một doanh nghiệp được định nghĩa là việc doanh nghiệp có hay không có đăng ký mã số thuế từ cục thuế.

hưởng tới chính thức hóa hoạt động của doanh nghiệp; ở đó, quá trình này có thể không đem lại kết quả mong muốn (McCaig và Pavcnik, 2018; McCaig và Nanowski, 2019).

Hiện nay, có khá nhiều nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của quá trình chính thức hóa đến lợi nhuận và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, có khá ít nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của quá trình chính thức hóa đến năng suất và các thành tố năng suất tại doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa của Việt Nam. Nghiên cứu này hướng đến doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa bởi đây là nhóm doanh nghiệp yếu thế và có một số lượng khá lớn tồn tại phi chính thức. Thêm nữa, nghiên cứu về tác động nhân quả giữa chính thức hóa hoạt động và hiệu suất doanh nghiệp gặp một số vấn đề chính sau.

Một là, cả năng suất giữa các doanh nghiệp và quá trình chính thức hóa chịu tác động bởi nhiều nguyên nhân, cả khách quan lẫn chủ quan, ví dụ như sự thay đổi cấu trúc thị trường, các thay đổi chính sách đột ngột hoặc sự rủi ro tham nhũng trong hoạt động doanh nghiệp. Hệ quả là, việc kiểm soát các yếu tố trong mô hình hoặc giải quyết nội sinh (do hiện tượng cofounder - thiếu kiểm soát các nhân tố quan trọng) gặp nhiều trở ngại.

Hai là, vấn đề tự lựa chọn mẫu (self selection) - một nguyên nhân khác của hiện tượng nội sinh - tạo ra các ước lượng sai lệch và không nhất quán. Cụ thể, các doanh nghiệp năng suất thấp thường có xu hướng giữ trong trạng thái hoạt động không chính thức để không phải đóng thuế hoặc các nghĩa vụ đối với người lao động liên quan (Bruhn và McKenzie, 2014).

Ba là, yếu tố bối cảnh và sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố khác trong hoạt động của doanh nghiệp trước các giai đoạn khác nhau tác động tới năng suất của doanh nghiệp. Ví dụ, các doanh nghiệp chính thức hóa hoạt động có thể cải thiện hiệu quả quy mô do không bị giới hạn bởi quy mô hoạt động nhưng tạo ra chi phí đáng kể (Bu và Cuervo-Cazurra, 2020; Fafchamps và cộng sự, 2014).

Nhằm giải quyết khoảng trống nghiên cứu trên, nghiên cứu xem xét tác động của chính thức hóa hoạt động tới nhân tố TFP của các doanh

nh nghiệp nhỏ và vừa (DNVVN) tại Việt Nam giai đoạn 2011-2015. Thứ nhất, nghiên cứu sử dụng chỉ số Färe-Primont (FP) cho phép đánh giá hiệu suất hoạt động và phân tách chúng thành nhiều chỉ số cấu phần, bao gồm OTE, OSE và RME. Thứ hai, sử dụng GMM với các biến công cụ (độ trễ) phù hợp cho phép đánh giá mối quan hệ nhân quả, đảm bảo tính chính xác cao hơn so với hồi quy truyền thống. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò của chính thức hóa hoạt động tới TFP, OSE và RME của doanh nghiệp. Hơn nữa, nghiên cứu cũng khẳng định tầm quan trọng của chính thức hóa hoạt động theo xu hướng thời gian trước các áp lực công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tác động tích cực của chính thức hóa hoạt động tới cải thiện hiệu suất của doanh nghiệp có thể được lý giải qua nhiều cơ chế. Một số cách thức có thể kể đến như cải thiện khả năng tiếp cận tài chính, dễ dàng hơn trong hoạt động marketing, mở rộng quy mô doanh nghiệp, kết nối chặt chẽ hơn với chính quyền, giảm các rủi ro liên quan đến tiền phạt, đặc biệt dễ dàng tiếp cận với các chương trình đào tạo - hỗ trợ chính phủ (Bruhn và McKenzie, 2014). Ví dụ, chính thức hóa cho phép doanh nghiệp tương tác hiệu quả và hợp thức hóa với chính phủ thông qua một kênh duy nhất, qua đó có thể hạn chế được các quy trình (chi phí) không mong muốn về thủ tục đăng ký, kiểm tra, hậu kiểm tra với hàng loạt các chi phí không chính thức khác. Về dài hạn, quá trình này giúp giảm đáng kể các chi phí quản lý và vận hành, nâng cao số lượng doanh nghiệp chính thức hóa (Bruhn và McKenzie, 2014).

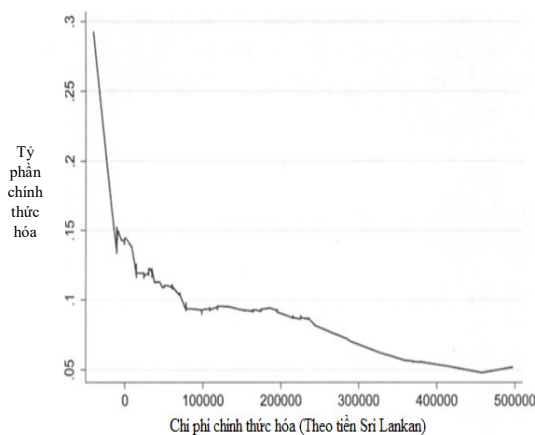
Hơn nữa, ở góc độ vĩ mô, chính thức hóa mang đến các lợi ích về quản lý như nguồn thuế, tuân thủ các quy định chung và gia tăng khả năng có thể phát hiện các loại tham nhũng phi chính thức khác. Điều này cũng góp phần cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn lực chung của cả quốc gia, tạo sự chắc chắn về hợp đồng cho người lao động và ổn định cấu trúc kinh tế trong dài hạn. Thật vậy, Zárata (2022) nhận thấy xu hướng này tại Mexico khi chính thức hóa thúc đẩy quá trình

phân bổ lại nguồn lực lao động, qua đó cải thiện hiệu quả kinh tế từ 20-25%. Tương tự trong giai đoạn 1998-2008, Ulysea (2020) khẳng định hiệu quả phân bổ lao động và vốn được nâng cao tới 28% khi chuyển từ các doanh nghiệp không chính thức/không hợp pháp sang hợp thức hóa, đồng thời hiệu quả phân bổ thông tin cũng được cải thiện 50%.

Ở chiều hướng ngược lại, chính thức hóa có thể ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ. Ý tưởng này có thể hiện trong khung lý thuyết của De Soto (1989), hàm ý rằng, trong phần lớn các trường hợp thực tế, các doanh nghiệp sẽ quyết định (chính thức hóa hoặc không) dựa trên lợi ích và chi phí của chúng. Quá trình chính thức hóa một mặt cải thiện khả năng tiếp cận vốn và thị trường lao động, mặt khác lại đẩy mạnh các chi phí đáng kể. Trong khi đó, hầu hết các doanh nghiệp nhỏ không thể giải quyết được vấn đề chi phí tăng nhanh trong ngắn hạn. Một số chi phí đáng chú ý mà Perry (2007) đề cập khi nghiên cứu tại các nước đang phát triển gồm chi phí lao động gia tăng do các chế độ tiền lương tối thiểu, chi phí hoạt động công đoàn và các loại thuế phí khác trong khi chất lượng không tương xứng. Kết quả thực nghiệm của De Mel và cộng sự (2013) khẳng định chi phí để chính thức hóa sẽ gia tăng tại biên; cụ thể, chi phí chính thức hóa sẽ “đắt đỏ” hơn đối với 5% doanh nghiệp có quy mô nhỏ nhất. Các phát hiện này chỉ ra chính thức hóa sẽ đem lại các ích lợi đáng kể khi quy mô doanh nghiệp đạt đến ngưỡng quy mô nhất định, do đó nghiên cứu đánh giá tác động của chính thức hóa đến hiệu quả quy mô là hết sức quan trọng trong việc đưa ra hàm ý chính sách phù hợp tại Việt Nam.

Một trong những đặc điểm cần nhấn mạnh tại các quốc gia đang phát triển là thị trường (tài chính) có nhiều méo mó. Do đó, việc tiếp cận vốn của doanh nghiệp gặp nhiều trở ngại thông qua các cách truyền thông (như ngân hàng) so với các nước đã phát triển (Kim và Hann, 2019), trong khi vốn lại là nguồn lực đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp (McKenzie và Woodruff, 2008). Lay và Tafese (2020) cũng bổ sung thêm rằng các doanh nghiệp

không chính thức có thể bị ảnh hưởng nặng nề hơn bởi tính méo mó của thị trường so với các doanh nghiệp chính thức. Điều này hàm ý, các khung lý thuyết về tác động của việc chính thức hóa hoạt động doanh nghiệp có thể ảnh hưởng bởi các dấu ấn khác nhau trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển.



Hình 1: Tỷ phần chính thức hóa và chi phí tương ứng

Nguồn: De Mel và cộng sự (2013).

Trong trường hợp Việt Nam, McCaig và Pavcnik (2018) khẳng định sự méo mó của thị trường ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động chính thức hóa của doanh nghiệp. Theo đó, tác giả nhấn mạnh nếu loại bỏ những méo mó này thì chính thức hóa hoạt động có thể tạo ra thêm 20% giá trị gia tăng, trừ các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ. Demenet và cộng sự (2016) nhận thấy hiện tượng nội sinh xảy ra tương đối rõ ràng tại Việt Nam, cụ thể: các doanh nghiệp có xu hướng chính thức hóa là các doanh nghiệp có năng suất cao hơn. Loại bỏ vấn đề nội sinh, Rand và Torm (2012) chỉ ra chính thức hóa hoạt động của DNVVN gia tăng 15% lợi nhuận. Lay và Tafese (2020) đưa ra lời giải thích rằng chính thức hóa cải thiện tính năng động của thị trường. Cụ thể, chính thức hóa cho phép sự gia nhập và đào thải khỏi ngành một cách dễ dàng, đỡ tốn kém chi phí và năng động hơn. Điều này, về dài hạn, khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và loại bỏ các doanh nghiệp sử dụng nguồn lực lãng

phí và chậm trễ trong thay đổi (Lay và Tafese, 2020).

Tóm lại, tác động của chính thức hóa tới năng suất là không đồng nhất. Thêm nữa, có khá ít nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của quá trình chính thức hóa tới các thành tố của năng suất và điều này giới hạn sự hiểu biết của chúng ta về mối quan hệ giữa chính thức hóa và năng suất của doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu này bổ sung vào các khoảng trống nghiên cứu trên.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Chỉ số Färe-Primont (FP)

Các thảo luận về tính phù hợp và ưu thế của chỉ số FP được thảo luận chi tiết tại O'Donnell (2012). FP được xây dựng dựa trên cách đánh giá đường bao dữ liệu (DEA), theo đó có hai cách tiếp cận phổ biến là định hướng đầu vào và định hướng đầu ra. Trong nghiên cứu năng suất doanh nghiệp định hướng đầu ra được sử dụng phổ biến, hàm ý về khả năng gia tăng số lượng đầu ra với lượng đầu vào cố định. Chỉ số này (theo định hướng đầu ra) được mô tả ngắn gọn theo các cầu phần sau:

$$\begin{aligned} \frac{TFPE}{\text{Hiệu suất biểu hiện}} &= \frac{TFP}{\text{Hiệu suất}} : \frac{TFP^*}{\text{Hiệu suất tiềm năng}} \\ &= \frac{OTE}{\text{Hiệu quả kỹ thuật (định hướng đầu vào)}} \times \frac{OSME}{\text{Hiệu quả quy mô-phân bổ}} \\ &= OTE \times \frac{OSE}{\text{Hiệu quả quy mô}} \times \frac{RME}{\text{Hiệu quả phân bổ (phần dư)}} \quad (1) \end{aligned}$$

Giả sử có n doanh nghiệp sản xuất ($n = 1, 2, \dots, N$) trong t giai đoạn ($t = 1, 2, \dots, T$). Quá trình sản xuất đòi hỏi K đầu vào ($x \in \mathbb{R}_+^K$) để tạo ra Q đầu ra ($y \in \mathbb{R}_+^Q$) tương ứng, ta có một tập hợp các điểm có thể sản xuất và được gọi là tập công nghệ, được định nghĩa là $T^t = \{(x^t, y^t) \in \mathbb{R}_+^{K+Q} \mid x^t \text{ có thể sản xuất } y^t\}$. Hiệu quả sản xuất giữa các doanh nghiệp được so sánh thông qua chỉ số TFP, được định nghĩa như sau:

$$TFP_{nt} = \frac{Y_{nt}}{X_{nt}} \quad (2)$$

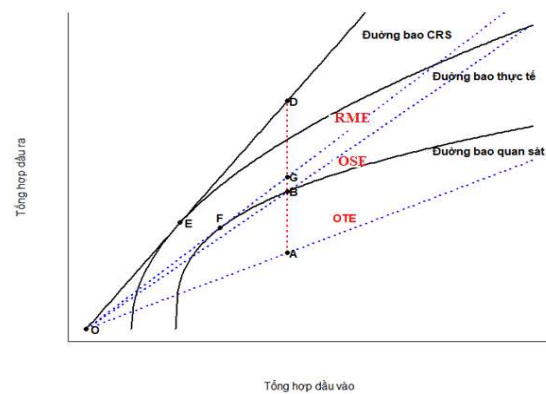
Tại đó $Y_{nt} = Y_{(y_{nt})}$ và $X_{nt} = X_{(x_{nt})}$ thể hiện tổng hợp véc-tơ đầu ra và tổng hợp véc-tơ đầu

vào tương ứng. y_{nt} và x_{nt} là mỗi một đầu ra và đầu vào trong quá trình sản xuất. Hàm tổng hợp được sử dụng trong chỉ số Färe-Primont, được định nghĩa như sau:

$$Y_{(y)} = D_o(x_0, y, t_0) \text{ và } X_{(x)} = D_l(x, y_0, t_0) \quad (3)$$

Tại đó, x_0 và y_0 là giá trị đại diện cho giá trị đầu vào và đầu ra trong giai đoạn tương ứng t_0 . Cụ thể, chỉ số FP lựa chọn giá trị trung bình của đầu ra và đầu vào tương ứng với công thức $x_0 = (\bar{x}_i)_{i=1}^N$ và $y_0 = (\bar{y}_i)_{i=1}^N$, với $\bar{x}_i = \sum_{t=1}^T x_{it}/T$ và $\bar{y}_i = \sum_{t=1}^T y_{it}/T$.

TFP* là điểm hiệu suất tối đa mà một doanh nghiệp có thể đạt được trong giai đoạn t . Theo đó, Hình 2 minh họa cho công thức (1), độ dốc của OA và OE tương ứng với TFP và TFP* tiềm năng. Tỷ lệ giữa độ dốc OA với OE chính là mức năng suất biểu hiện (TFPE), mô tả mức độ (%) đạt được hiệu quả của doanh nghiệp đó so với trường hợp tốt nhất. Do đó, sự cải thiện từ OA tới OE đạt được thông qua: (i) sự cải thiện từ A đến B, chính là hiệu quả kỹ thuật (OTE); (ii) sự cải thiện từ B đến D, chính là hiệu quả quy mô – phân bổ (OSME), bao gồm sự dịch chuyển từ B đến G (cải thiện về hiệu quả quy mô) và sự dịch chuyển từ G đến D (cải thiện về hiệu quả phân bổ phần dư).



Hình 2: Chỉ số FP phân tách theo hiệu quả đầu vào
Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện.

3.2. Mô hình kinh tế lượng

Để đánh giá tác động của chính thức hóa tới năng suất doanh nghiệp, theo nghiên cứu trước

đây (Rand và Torm, 2012), mô hình được ước lượng như sau:

$$TFP_{nt} = \alpha + \beta_0 X_{nt} \sum_{i=1}^I \beta_i \cdot Z_{int} + \gamma \cdot t + \Phi_j + \lambda_l + \varepsilon_{nt} \quad (5)$$

Trong đó, biến phụ thuộc là các chỉ số năng suất được tính toán bởi chỉ số FP. X_{nt} chính là trạng thái chính thức hóa của doanh nghiệp n tại giai đoạn t . Z là các yếu tố kiểm soát được sử dụng trong các nghiên cứu trước, ví dụ như các đặc tính doanh nghiệp, thị trường, liên kết chính phủ và quy mô doanh nghiệp (Lay và Tafese, 2020; Rand và Torm, 2012). Nghiên cứu kiểm soát những biến động theo năm trong giai đoạn nghiên cứu (γt). Φ và λ chính là các yếu tố khác biệt nhưng không thay đổi theo thời gian trong phạm vi cấp tỉnh j và ngành kinh doanh l . ε là sai số ngẫu nhiên.

Về phương pháp ước lượng, do vấn đề tự lựa chọn mẫu và nội sinh thiếu kiểm soát các nhân tố quan trọng nên ước lượng hồi quy bình phương tối thiểu OLS và tác động cố định sẽ tạo ra kết quả chệch và không nhất quán (Wintoki và cộng sự, 2012). Hơn nữa, sự thay đổi không đáng kể trạng thái chính thức hóa cũng tạo ra khó khăn trong ước lượng với tác động cố định. Việc tìm kiếm biến công cụ bên ngoài là thách thức lớn trong nghiên cứu này do chính thức hóa và năng suất thường có các kết nối chặt chẽ thông qua các hiện tượng khác xung quanh quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Chính vì thế, với sự hợp lý của biến công cụ độ trễ và ưu thế của ước lượng GMM hai giai đoạn, nghiên cứu sử dụng phương pháp này để thực hiện tính toán các hệ số tại phương trình (5) (xem thêm Wintoki và cộng sự, 2012).

Bảng 1: Thống kê mô tả dữ liệu sử dụng

		2011		2013		2015	
Chính thức hóa		Không	Có	Không	Có	Không	Có
	Đơn vị	Trung bình		Trung bình		Trung bình	
Biến phụ thuộc							
TFP		0,000	0,010	0,040	0,050	0,060	0,060
OTE	[0,1]	0,120	0,120	0,360	0,340	0,390	0,390
OSME	[0,1]	0,450	0,450	0,660	0,810	0,750	0,830
OSE	[0,1]	0,770	0,620	0,950	0,960	0,960	0,970
RME	[0,1]	0,590	0,760	0,700	0,850	0,790	0,850
Biến kiểm soát khác							
Tham gia hoạt động cải tiến	1 = có, 0 = không	0,030	0,050	0,000	0,010	0,280	0,240
Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)		58,770	59,950	56,720	58,680	59,170	60,010
Kết nối chính trị	[0,3]	0,740	1,300	1,190	1,560	1,420	1,660
Đòn bẩy tài chính		0,050	0,070	0,040	0,060	0,040	0,070
Hỗ trợ chính phủ	1 = có, 0 = không	0,070	0,040	0,120	0,130	0,050	0,080
Giới tính chủ doanh nghiệp	1 = nam, 0 = nữ	0,490	0,470	0,500	0,470	0,520	0,470
Tỷ lệ lao động kinh nghiệm		0,730	0,730	0,720	0,710	0,720	0,710
Chủ doanh nghiệp là người Kinh		0,980	0,890	0,990	0,890	0,930	0,870
Tham gia xuất khẩu	1 = có, 0 = không	0,020	0,050	0,020	0,060	0,000	0,050
Tỷ lệ lao động hợp đồng chính thức	[0,1]	0,020	0,270	0,020	0,220	0,000	0,200
Số quan sát		389	784	361	709	43	615

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán.

Dữ liệu bảng cân bằng được tạo lập, bởi việc kết nối dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp trong 3 năm 2011, 2013 và 2015, để tránh các thảo luận liên quan về yêu cầu dữ liệu cho ước lượng GMM. Đây là bộ điều tra dữ liệu cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan về các đặc tính của doanh nghiệp, loại hình sở hữu, hoạt động kinh

doanh và các thông tin liên quan. Chỉ số FP được xây dựng từ hai yếu tố đầu vào cơ bản là lao động và tổng vốn để tạo ra doanh thu tương ứng. Các chỉ số cấu phần khác bao gồm: (i) OTE, (ii) OSME là tích số của OSE và RME (phần dư) được trình bày chi tiết tại Bảng 1.

Bảng 2: Kết quả với hồi quy hai giai đoạn GMM

Tên biến	(1) TFP	(2) OTE	(3) OSME	(4) OSE	(5) RME
Chính thức hóa	0,011** (0,005)	0,029 (0,037)	0,063 (0,060)	0,086*** (0,030)	0,082** (0,041)
Hoạt động cải tiến	0,003 (0,004)	0,016 (0,023)	0,030 (0,036)	-0,008 (0,018)	0,031 (0,034)
Kết nối với chính quyền	-0,003 (0,003)	-0,042 (0,031)	0,030 (0,044)	0,009 (0,029)	0,011* (0,006)
Đòn bẩy tài chính	-0,088** (0,042)	0,106 (0,270)	-2,175*** (0,414)	0,532** (0,228)	-1,975*** (0,358)
Hỗ trợ chính phủ	-0,017 (0,020)	-0,343** (0,139)	0,577** (0,287)	0,166 (0,162)	0,176 (0,294)
Giới tính (1 = nam, 0 = nữ)	-0,004 (0,010)	-0,091 (0,069)	0,131 (0,101)	0,090 (0,057)	0,068 (0,091)
Tỷ lệ lao động kinh nghiệm	-0,007 (0,025)	0,299 (0,186)	-0,318 (0,357)	-0,055 (0,183)	-0,094 (0,291)
Chủ doanh nghiệp là người Kinh	0,002 (0,009)	0,106* (0,057)	-0,104 (0,090)	-0,107* (0,060)	-0,059 (0,080)
Tham gia xuất khẩu	0,011 (0,014)	0,074 (0,091)	-0,101 (0,156)	-0,057 (0,086)	0,179 (0,170)
Lao động có hợp đồng chính thức	0,007 (0,011)	0,128 (0,088)	-0,163 (0,111)	-0,525*** (0,068)	0,054 (0,057)
Hằng số	0,011 (0,022)	-0,141 (0,174)	0,780** (0,329)	0,751*** (0,176)	0,834*** (0,268)
Số quan sát	2876	2876	2876	2876	2876
Số mảng	1244	1244	1244	1244	1244
Kiểm định Hansen về tính ngoại sinh của biến công cụ	0,408	0,221	0,196	0,002	0,869

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc, mô hình cũng kiểm soát biến giả năm và loại hình doanh nghiệp

***p < 0,01, **p < 0,05, *p < 0,1.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng GMM hệ thống hai giai đoạn với các biến công cụ độ trễ được sử dụng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực của chính thức hóa hoạt động tới

TFP và RME. Sự khác biệt giữa Bảng 2 và 3 là tác động của chính thức hóa tới OTE và OSE. Điều này được nhấn mạnh bởi sự xuất hiện của vấn đề nội sinh. Cụ thể, các doanh nghiệp quy mô nhỏ có năng suất thấp gặp khó khăn trong chính thức hóa (De Mel và cộng sự, 2013).

Ngược lại, mong muốn mở rộng quy mô từ các doanh nghiệp có năng suất cao dẫn đến các khuyến khích thực hiện chính thức hóa. Kiểm định AR(1) và kiểm định Difference-in-Hansen về biến công cụ tại Bảng 3 cũng khẳng định sự phù hợp của biến công cụ và mô hình. Căn cứ phát hiện tại Bảng 3, chính thức hóa hoạt động cũng thúc đẩy OSE của doanh nghiệp. Lay và Tafese (2020) giải thích phát hiện này thông qua việc thúc đẩy sự năng động của thị trường nhờ chính thức hóa. Theo đó, chính thức hóa cho phép sự gia nhập và đào thải khỏi ngành một cách dễ dàng, về dài hạn khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và loại bỏ các doanh nghiệp sử dụng nguồn lực lãng phí và chậm trễ trong thay đổi. Quy mô được điều tiết liên tục qua sự gia nhập và đào thải như vậy sẽ góp phần cải thiện môi trường kinh doanh chung.

Một trong những mối quan tâm trong nghiên cứu này là xem xét tác động của chính thức hóa theo xu hướng thời gian. Điều này phần nào phản ánh tầm quan trọng của chính thức hóa hoạt động của doanh nghiệp trước tác động của sự hội nhập sâu rộng nền kinh tế thế giới. Ví dụ, tổng giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu trên tổng sản phẩm trong giai đoạn nghiên cứu đã tăng từ 162,91% (2011) lên 178,89% (2015). Để đánh giá tác động chính thức hóa theo xu hướng thời gian, chúng tôi bổ sung thêm yếu tố tương tác giữa các biến giả năm và chính thức hóa hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả được trình bày tại Bảng 4 khẳng định tác động của chính thức hóa trở nên đặc biệt quan trọng trên OSE theo xu hướng thời

gian; tại đó, tác động này trở nên mạnh mẽ hơn kể từ sau năm 2013. Trong khi đó, trước giai đoạn 2013, tác động của chính thức hóa tới năng suất là không đáng kể. Điều này cũng có thể lý giải vì sao các nghiên cứu của De Andrade và cộng sự (2016), McCaig và Nanowski (2019) được thực hiện trước năm 2012 không tìm thấy bằng chứng rõ ràng về tác động của quá trình chính thức hóa. Dù vậy, kết quả tại cột (5) của Bảng (4) cho thấy tác động chính thức hóa tới RME có xu hướng suy giảm kể từ năm 2015, hàm ý rằng cần thiết phải nâng cao RME thông qua các cách thức khác.

Nghiên cứu cũng xem xét điều kiện môi trường thông qua kiểm soát thêm chất lượng cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Theo lập luận của Bruhn và McKenzie (2014), cải thiện môi trường doanh nghiệp có thể thúc đẩy chính thức hóa hoạt động và gia tăng ảnh hưởng của quá trình này tới năng suất doanh nghiệp. Kết quả Bảng 4 khẳng định lại luận điểm này của tác giả trong bối cảnh tại Việt Nam. Chúng tôi bổ sung thêm rằng, quá trình chuyển đổi chính sách theo hướng thúc đẩy hoạt động khu vực doanh nghiệp tại Việt Nam (ví dụ điểm nhấn là Luật Doanh nghiệp 2014) đã tạo ra sự cởi mở hơn về môi trường kinh doanh. Theo đó, doanh nghiệp có nhiều thông tin hơn trong quá trình chính thức hóa và đưa ra quyết định bớt méo mó. Quá trình chính thức hóa cũng điều chỉnh các chi phí liên quan đến hoạt động doanh nghiệp, đặc biệt là chi phí không chính thức, qua đó nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh.

Bảng 3: Tác động của chính thức hóa theo xu hướng thời gian

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Biến giải thích	TFP	OTE	OSME	OSE	RME
Chính thức hóa (Formalization)	-0,002** (0,001)	-0,021* (0,012)	0,004 (0,017)	-0,100*** (0,015)	0,126*** (0,019)
2011 × Formalization	0,000 (0,000)	0,000 (0,000)	0,000 (0,000)	0,000 (0,000)	0,000 (0,000)
2013 × Formalization	0,010*** (0,002)	-0,003 (0,018)	0,139*** (0,022)	0,159*** (0,016)	-0,028 (0,023)
2015 × Formalization	0,009 (0,006)	0,011 (0,035)	0,068 (0,045)	0,137*** (0,020)	-0,087* (0,048)
Hoạt động cải tiến	0,002 (0,003)	0,010 (0,016)	0,014 (0,018)	-0,011 (0,011)	0,028 (0,019)

Kết nối với chính quyền	0,001*	0,000	0,004**	-0,000	0,006***
	(0,000)	(0,002)	(0,002)	(0,001)	(0,002)
Đòn bẩy tài chính	0,010**	0,082***	-0,111***	0,041*	-0,161***
	(0,004)	(0,031)	(0,031)	(0,023)	(0,039)
Hỗ trợ chính phủ	-0,001	-0,016	0,009	0,008	0,004
	(0,002)	(0,014)	(0,016)	(0,010)	(0,017)
Giới tính (1 = nam, 0 = nữ)	-0,003	-0,003	-0,032	0,001	-0,045
	(0,003)	(0,022)	(0,026)	(0,017)	(0,028)
Tỷ lệ lao động kinh nghiệm	-0,002	0,001	0,015	0,022*	0,001
	(0,002)	(0,015)	(0,017)	(0,012)	(0,018)
Chủ doanh nghiệp là người Kinh	0,005**	0,044***	-0,028**	-0,006	-0,022
	(0,002)	(0,015)	(0,013)	(0,010)	(0,015)
Tham gia xuất khẩu	0,004	0,057***	-0,036*	-0,012	-0,031
	(0,003)	(0,022)	(0,020)	(0,014)	(0,023)
Lao động có hợp đồng chính thức	0,007***	0,053***	-0,008	-0,036***	0,025
	(0,002)	(0,013)	(0,013)	(0,008)	(0,016)
PCI trong Logarit	0,075***	-0,145	0,419**	0,399***	-0,092
	(0,018)	(0,146)	(0,173)	(0,135)	(0,200)
Doanh nghiệp vi mô	0,008***	0,043***	0,079***	0,080***	0,016
	(0,002)	(0,015)	(0,016)	(0,010)	(0,019)
Doanh nghiệp nhỏ	0,005*	0,073***	-0,089***	-0,078***	-0,053**
	(0,003)	(0,016)	(0,017)	(0,011)	(0,021)
Doanh nghiệp trung bình	-0,012	0,213*	-0,512***	-0,302***	-0,453**
	(0,012)	(0,123)	(0,106)	(0,108)	(0,178)
Hàng số	-0,324***	0,536	-1,495**	-1,022*	0,953
	(0,072)	(0,592)	(0,701)	(0,541)	(0,809)
Số quan sát	2875	2875	2875	2875	2875
R-squared	0,474	0,316	0,467	0,569	0,255

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc, mô hình cũng kiểm soát biến giả năm, tỉnh và loại hình doanh nghiệp
***p < 0,01, **p < 0,05, *p < 0,1.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu khẳng định tác động tích cực của chính thức hóa hoạt động tới TFP của DNNVV tại Việt Nam. Sự phân tích sâu hơn về ảnh hưởng của quá trình này tới các cấu phần của TFP cũng lý giải được một số hiện tượng nghiên cứu liên quan. Ví dụ, chính thức hóa tác động mạnh mẽ tới OSE của doanh nghiệp đặc biệt theo xu hướng thời gian, đặc trưng bởi sự mở rộng kinh tế và hội nhập toàn cầu; điều này hàm ý rằng các nghiên cứu trước giai đoạn 2013 có thể ít chịu tác động hơn từ lợi ích chính thức hóa mang lại. Hơn nữa, nghiên cứu cũng khẳng định vai trò của yếu tố môi trường kinh doanh (đại diện bởi

chỉ số PCI) trong thúc đẩy chính thức hóa và vai trò của chúng đối với cải thiện TFP tại Việt Nam. RME của doanh nghiệp nhận tác động tích cực bởi quá trình này, một mặt, có bằng chứng rõ nét về mặt trung bình trong xuyên suốt giai đoạn nghiên cứu; mặt khác, có xu hướng suy giảm theo thời gian. Điều này hàm ý về cải thiện các yếu tố môi trường kinh doanh trong tương lai sẽ giúp cải thiện bền vững năng suất của doanh nghiệp.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Nghiên cứu Cao cấp Hàn Quốc (KFAS) và Trung tâm

Nghiên cứu Châu Á - Đại học Quốc gia Hà Nội
theo dự án số CA.19.1A.

Tài liệu tham khảo

- Blattman, C. et al. (2016). The Returns to Microenterprise Support among the Ultrapoor: A Field Experiment in Postwar Uganda. *American Economic Journal: Applied Economics*, 8(2), 35-64.
- Bruhn, M., & McKenzie, D. (2014). Entry Regulation and the Formalization Of Microenterprises in Developing Countries. *The World Bank Research Observer*, 29(2), 186-201.
- Bu, J., & Cuervo-Cazurra, A. (2020). Informality Costs: Informal Entrepreneurship and Innovation in Emerging Economies. *Strategic Entrepreneurship Journal*, 14(3), 329-368.
- De Andrade et al. (2016). A Helping Hand or the loNg Arm of the Law? Experimental Evidence on What governments Can Do to Formalize Firms. *The World Bank Economic Review*, 30(1), 24-54.
- De Mel, S. et al. (2013). The Demand for, and Consequences of, Formalization Among Informal Firms in Sri Lanka. *American Economic Journal: Applied Economics*, 5(2), 122-150.
- De Soto, H. (1989). *The Other Path: The Invisible Revolution in the Third World*. HarperCollins.
- Fafchamps, M. et al. (2014). Microenterprise Growth and the Flypaper Effect: Evidence from a Randomized Experiment in Ghana. *Journal of Development Economics*, 106, 211-226.
- Farrell, M. J. (1957). The Measurement of Productive Efficiency. *Journal of the Royal Statistical Society*, 120(3), 253-282.
- Goswami, A. G. et al. (2019). *High-growth firms: Facts, Fiction, and Policy Options for Emerging Economies*: World Bank Publications.
- Kim, K., & Hann, I.H. (2019). Crowdfunding and the Democratization of Access to Capital - An Illusion? Evidence from Housing Prices. *Information Systems Research*, 30(1), 276-290.
- La Porta, R., & Shleifer, A. (2014). Informality and Development. *Journal of Economic Perspectives*, 28(3), 109-126.
- Lay, J., & Tafese, T. (2020). Formalization and Productivity: Firm-level Evidence from Viet Nam. *WIDER Working Paper*, No. 2020/164.
- McCaig, B., & Nanowski, J. (2019). Business Formalisation in Vietnam. *The Journal of Development Studies*, 55(5), 805-821.
- McCaig, B., & Pavcnik, N. (2018). Export Markets and Labor Allocation in a Low-income Country. *American Economic Review*, 108(7), 1899-1941.
- McKenzie, D., & Woodruff, C. (2008). Experimental Evidence on Returns to Capital and Access to Finance in Mexico. *The World Bank Economic Review*, 22(3), 457-482.
- O'Donnell, C. J. (2012). An Aggregate Quantity Framework for Measuring and Decomposing Productivity Change. *Journal of Productivity Analysis*, 38, 255-272.
- Perry, G. (2007). *Informality: Exit and Exclusion*: World Bank Publications.
- Rand, J., & Torm, N. (2012). The Benefits of Formalization: Evidence from Vietnamese Manufacturing SMEs. *World Development*, 40(5), 983-998.
- Trinh, T. H. et al. (2021). The Impact of Public Governance Quality on Improving the Performance of Universities and Colleges in Vietnam: Empirical Evidence for the Period 2013-2016. *Journal of Education*, 12-20.
- Ulysea, G. (2020). Informality: Causes and Consequences for Development. *Annual Review of Economics*, 12, 525-546.
- Vu, Q., & Tran, T. Q. (2021). Government Financial Support and Firm Productivity in Vietnam. *Finance Research Letters*, 40, 101667.
- Wintoki, M. B. et al. (2012). Endogeneity and the Dynamics of Internal Corporate Governance. *Journal of Financial Economics*, 105(3), 581-606.
- Zárate, R. D. (2022). Spatial Misallocation, Informality, and Transit Improvements: Evidence from Mexico City: The World Bank.